TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/DS-ST
Ngày: 30-11-2020
V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Long Giang.

Ông Trần Ngọc Đức

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chịu Chịng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vui - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2019/TLST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2020/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2020/QĐST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2020/QĐST-DS ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Minh Q, sinh 1999; địa chỉ: tổ 11, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1953, địa chỉ: thôn 10, xã M, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 17 tháng 5 năm 2019); có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Huỳnh Kim L, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ 11, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Nguyễn Thanh V, sinh năm 1977; địa chỉ: số 35B, tổ 2, ấp 2, xã A, huyện C, tỉnh Bình Phước; có mặt.

2. Ông Trần Văn N, sinh năm 1961; địa chỉ: 409/88/13, khu phố 2, phường D, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

3. Anh Ngô Văn M, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ 12, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; vắng mặt (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

4. Chị Nguyễn Thị I, sinh năm 1977; địa chỉ: tổ 8, ấp C1, xã A, huyện K, tỉnh Bình Phước; vắng mặt (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

5. Ủy ban nhân dân xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương; vắng mặt (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

6. Nguyễn Minh A1 sinh ngày 20 tháng 02 năm 2010 và Nguyễn Minh T1, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2012; cùng địa chỉ: tổ 11, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Minh A1 và Nguyễn Minh A1 chị Huỳnh Kim L, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ 11, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo pháp luật (mẹ ruột của cháu A1 và cháu T1; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 04 tháng 12 năm 2018 của nguyên đơn anh Nguyễn Minh Q, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị K là người đại diện hợp pháp của anh Nguyễn Minh Q trình bày:

Anh Nguyễn Minh H1 là trẻ mồ côi được Trường thiếu niên III nhận nuôi vào năm 1997. Sau khi trường giải thể anh H1 được giao 17.986 m^2, đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương để canh tác. Khi được giao đất, toàn phần diện tích đất anh H1 được giao là đất trống, chưa ai khai phá. Năm 1998, anh H1 kết hôn với chị V sinh ra anh Nguyễn Minh Q, mẹ ruột chị V là bà K cho tiền để trồng cây nhãn, trồng cây tre và sinh sống trên phần diện tích đất này. Năm 2009, do có phát sinh mâu thuẫn nên anh H1 và chị V ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 09/2009/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2009 nhưng các bên chưa phân chia tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân.

Năm 2010, anh H1 kết hôn với chị L và có hai con chung tên Nguyễn Minh A1, sinh ngày 20 tháng 02 năm 2010 và Nguyễn Minh T1, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2012. Ngày 23 tháng 10 năm 2017, anh H1 đã tự vẫn chết tại nhà riêng. Trước khi chết, anh H1 để lại một mẫu giấy viết tay thể hiện nguyện vọng của anh H1 muốn giao lại toàn bộ diện tích đất trên cho anh Q tiếp tục canh tác vì tài sản trên do anh H1 và bà V tạo dựng nên trong thời kỳ hôn nhân.

Di sản anh H1 để lại trước khi mất bao gồm:

Diện tích đất 17.986m^2 tọa lạc tại tổ 11, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Toàn bộ diện tích đất trên anh H1 chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất này hiện đang là đất công thuộc sự quản lý của Ủy ban nhân dân xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương; 01 căn nhà cấp 4 do anh H1 và chị L xây dựng vào năm 2015; 01 con bò và 01 xe ba gác.

Ngoài ra, sau khi anh H1 mất anh Q và chị L cho ông Trần Văn N thuê diện tích 4.000m^2 với số tiền là 19.200.000 đồng. Chị L có nói với anh Q toàn bộ số tiền cho ông N thuê đất là dùng vào việc chi trả tang lễ cho anh H1. Năm 2018, chị L có cho ông M gia hạn hợp đồng thuê đất thêm 03 năm số tiền 90.000.000 đồng với diện tích 7.000 m^2. Ông M đã giao trước cho chị L 15.000.000 đồng, số tiền còn lại đưa vào hàng tháng, mỗi tháng 2.083.000 đồng.

Theo như anh Q được biết tổng số tiền chi trả cho việc tang lễ cho anh H1 hết 58.000.000 đồng (bao gồm: chi trả cho cơ sở mai tang hết 48.000.000 đồng; 10.000.000 đồng tiền đi chợ phục vụ ma chay và 02 xe đá xanh đổ sân để phục vụ cho

việc tang lễ). Nguồn tiền để phục vụ cho việc tang lễ bao gồm: 19.200.000 đồng từ việc cho ông N thuê 4.000m^2; tiền bán bò 12.000.000 đồng; tiền bán xe ba gác 10.000.000 đồng và tiền phúng điếu 30.000.000 đồng. Tổng cộng là 71.200.000 đồng.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của anh Q yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau: Phân chia di sản thừa kế của anh H1 gồm có: diện tích 17.986 m^2 và số tiền 109.200.000 đồng hoa lợi, lợi tức phát sinh từ việc cho thuê quyền sử dụng đất. Phần anh Q được chia là 8.993 m^2 đất tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương và số tiền 54.600.000 đồng.

Đối với các tài sản như căn nhà lá trị giá 10.000.000 đồng (nhà của anh H1 và chị L bỏ tiền và xây dựng năm 1998 đến năm 2011 bị phá bỏ); 01 đồng hồ điện trị giá 1.000.000 đồng; 04 đường ống tưới đặt dưới lòng đất dài 350 m trị giá 3.150.000 đồng; hoa lợi, lợi tức từ việc cho ông N thuê đất là 48.8000.000 đồng và hoa lợi, lợi tức phát sinh từ 5000 m^2 trồng tre số tiền là 37.440.000 đồng anh Q xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với các tài sản trên.

Tại Bản tự khai ngày 27 tháng 3 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Huỳnh Kim L trình bày:

Chị và anh H1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn năm 2010. Giữa chị L và anh H1 có 02 con chung là cháu Nguyễn A1, sinh ngày 20 tháng 02 năm 2010 và Nguyễn Minh T1, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2012. Nguồn gốc diện tích 17.986m^2 hiện nay đang tranh chấp là của anh H1 được hiệu trưởng trường thiếu niên III lúc đó là bà Phan Thị Liên J giao đất cho anh H1 canh tác vào năm 1997 khi trường giải thể. Khi anh H1 được bà J giao đất, anh H1 chưa kết hôn với bà V. Diện tích đất tranh chấp trên anh H1 chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, toàn bộ diện tích đất trên vẫn thuộc sự quản lý của Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Khi chị L về chung sống với anh H1, trên đất anh H1 đang canh tác có 208 gốc cây tre và 03 sào cây nhãn của bà V với anh H1 trồng từ năm 1998. Đến thời điểm năm 2010 đã 12 năm, cây tre không cho thu hoạch được, cây nhãn thì không thể ra trái được vì không được chăm sóc, bón phân. Do cây tre và cây nhãn không cho thu hoạch được nên anh H1 đã nhiều lần thay đổi cơ cấu cây trồng nhưng không cho thu hoạch. Đến năm 2015, chị L và anh H1 tiến hành trồng cây tre lại trên diện tích 5.000 m^2. Diện tích đất có cây tre này hiện nay ông N đang thuê. Đối với bò do chị L và anh H1 nuôi bò thuê cho anh Thắng, sau đó bò đẻ được anh Thắng chia cho 01 con bê vào năm 2016. Sau khi anh H1 chết, chị L đã bán bò và xe ba gác anh H1 mua trước đây. Chị L bán xe ba gác được khoảng 28.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền trên chị L mua máy may hết 15.000.000 đồng và tiền chị L ở nhà cúng cơm cho anh H1 02 tháng (vì khoảng thời gian này chị L không đến công ty làm nên mất khoản thu nhập tiền lương hàng tháng của chị L khoảng 14.000.000 đồng).

Sau khi anh H1 chết, chị L có cho người khác thuê lại đất để canh tác, cụ thể như sau:

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, anh H1 lập hợp đồng thuê đất cho ông Ngô Văn M thuê diện tích 7.000m^2 đất tọa lạc tại tổ 11, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương với giá là 70.000.000 đồng. Thời gian thuê là 05 năm (tính từ ngày 19 tháng 6 năm 2013 đến ngày 19 tháng 6 năm 2018 âm lịch hết thời hạn cho thuê). Năm 2018 hết hạn cho thuê, ông M tìm đến chị L để gia hạn hợp đồng thuê nên chị L đồng ý gia hạn thêm

cho ông M 03 năm đến năm 2021 hết hạn hợp đồng. Giá thuê 90.000.000 đồng cho 7.000m^2. Ông M đã giao trước cho chị L 15.000.000 đồng số tiền còn lại chị L lấy vào hàng tháng, mỗi tháng ông M phải thanh toán cho chị L 2.083.000 đồng. Chị L đã lấy được 21 tháng tiền thuê đất của ông M với số tiền: 2.083.000 x 21 tháng = 43.743.000 đồng. Toàn bộ số tiền 15.000.000 đồng lấy trước của ông M chị L dùng vào việc thanh toán khoản nợ của anh H1 mượn trước đây tại Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số tiền 12.000.000 đồng để dùng vào mục đích đi đường ống nước tự động để tưới tre. Số tiền 3.000.000 đồng và tiền lấy hàng tháng từ ông M chị L dùng vào việc học của hai con.

Ngày 04 tháng 9 năm 2017 (âm lịch) ông H1 mất. Do không có tiền chi trả cho việc tang lễ nên chị L và anh Nguyễn Minh Q đã thỏa thuận cho ông N thuê diện tích 3.000 m^2 đất trống. Thời hạn thuê 04 năm tính từ ngày 20 tháng 11 năm 2017 đến ngày 06 tháng 02 năm 2022, với số tiền 19.200.000 đồng hết thời hạn cho thuê ông N phải giao lại đất cho chị L. Ông N đã thanh toán đủ tiền cho chị L. Toàn bộ số tiền trên dùng vào việc chi trả tang lễ cho anh H1.

Khi anh H1 chết chi phí lo đám tang, ma chay hết 55.000.000 đồng. Số tiền chi cho việc tang lễ của anh H1 gồm các khoản sau: chi cho cơ sở mai tang Tám Thiệt: 43.000.000 đồng (có hóa đơn chứng từ); tiền đi chợ phục vụ ma chay: 10.000.000 đồng và tiền cúng thất: 2.000.000 đồng (không có hóa đơn chứng từ). Trong khi đó tiền cho thuê đất 19.200.000 đồng; tiền phúng điếu anh H1 được 29.000.000 đồng. Số tiền thiếu còn lại chị L phải tự thanh toán.

Tại phiên tòa, trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị L không đồng ý. Chị L đồng ý cho nguyên đơn anh Nguyễn Minh Q diện tích ¼ của diện tích 17.986m^2 với diện tích là 4.496,5m^2 vào năm 2021 khi chị L đã lấy lại được toàn bộ đất. Đối với hoa lợi, lợi tức phát sinh sau khi anh H1 chết, chị L cho rằng đây là tài sản chung của chị L và anh H1 nên chị L yêu cầu được hưởng ½ hoa lợi, lợi tức. Phần di sản của anh H1 để lại là 38.000.000 đồng, chị L làm tròn thành 40.000.000 đồng. Chị L yêu đồng ý chia số tiền 40.000.000 cho các con của anh H1 gồm anh Q, cháu Minh A1và cháu Minh T1 đồng. Số tiền chị L đồng ý chia cho anh Q là 13.330.000 đồng.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 07 tháng 5 năm 2019, trong quá trình giai quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thanh V trình bày:

Chị V thống nhất với nguyên đơn về các di sản do anh H1 để lại trước khi chết. Tổng giá trị tài sản chung của chị V và anh H1 tạo lập bao gồm: Tổng diện tích đất 17.986 m^2, đất tọa lạc tại ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất do nhà nước quản lý thuộc trường thiếu niên III cũ hiện nay đang thuộc sự quản lý của Ủy ban nhân dân xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương; 01 căn nhà là trị giá 10.000.000 đồng (nhà được anh H1 và chị V xây dựng năm 1998 và đến năm 2011 bị phá bỏ); 01 đồng hồ điện trị giá 1.000.000 đồng; 04 đường ống tưới đặt dưới lòng đất dài 350m trị giá 3.150.000 đồng; và hoa lợi, lợi tức từ việc cho ông N và ông M thuê đất số tiền là 109.200.000 đồng và lợi tức phát sinh từ 5000 m^2 trồng cây tre số tiền là 37.440.000 đồng. Tại phiên tòa, chị V rút toàn bộ yêu cầu độc lập không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 14 tháng 7 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N trình bày:

Năm 2018, ông N thuê đất của anh H1 và chị L. Thời gian theo hợp đồng thuê đất là năm năm đến năm 2022 hết hạn thuê đất. Tiền ông N thuê đất là 120.000.000 đồng. Ông N đã giao đủ tiền cho anh H1 và chị L. Năm 2017, ông N tiếp tục thuê của chị L và anh Q diện tích 3.000 m^2 đất trống; thời hạn thuê 04 năm; giá thuê 19.200.000 đồng. Ông N đã giao đủ tiền. Ông N yêu cầu được tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê đất cho đến khi hết hạn hợp đồng.

Tại Bản tự khai ngày 14 tháng 7 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Ngô Văn M trình bày:

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, anh M có thuê đất của anh H1 và chị L. Đến ngày 30 tháng 11 năm 2018 (âm lịch) hết thời hạn cho thuê. Sau khi hết thời hạn cho thuê anh M và chị L làm hợp đồng gia hạn thời gian cho thuê đất thêm 03 năm. Giá thuê là 90.000.000 đồng. Anh M đã giao trước cho chị L 15.000.000 đồng. Số tiền còn lại anh M sẽ giao cho chị L vào hàng tháng, mỗi tháng 2.083.000 đồng cho đến khi hết thời hạn hợp đồng thuê đất.

Tại Bản tự khai ngày 14 tháng 7 năm 2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị I trình bày:

Ngày 01 tháng 10 năm 2019, chị I thuê lại đất của ông N với diện tích 8.000 m^2 cây tre. Giá thuê là 50.000.000 đồng/ha. Thời hạn cho thuê đất là 28 tháng đến ngày 06 tháng 02 năm 2022 hết thời hạn cho thuê. Chị I không tranh chấp gì trong vụ án này.

Tại Công văn số 124/UBND-KT ngày 18 tháng 11 năm 2019 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương trình bày:

Nguồn gốc đất các bên đang tranh chấp hiện nay theo bản đồ chính quy năm 1999 thửa đất anh H1 sử dụng là thửa đất số 68, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại tổ 11, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương là đất công do Ủy ban nhân dân xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương quản lý theo Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Việc sử dụng đất của đương sự là không đúng theo quy định của pháp luật vì nguồn gốc đất được nhà nước cấp cho phân hiệu III để sản xuất nông nghiệp và xây dựng cơ bản. Khi trường Thiếu niên III giải thể bà Phan Thị Liên J tự ý chia đất cho các học viên trong đó có anh H1. Nay, anh Q khởi kiện yêu cầu chia phần đất có diện tích 17.986 m^2 là không có căn cứ xem xét, giải quyết vì phần đất nay là đất công do Ủy ban nhân dân xã Trừ Văn Thố quản lý. Anh Q chỉ tạm thời quản lý, sử dụng, nếu chia di sản thừa kế thì chia tài sản hình thành trên đất.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về việc giải quyết vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên vụ án đã vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ một phần nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với các tài sản nguyên đơn xin rút theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tung dân sự.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 244 của Bộ luật tố tung dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phân tích, đánh giá và nhận định:

[1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của các nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định về khởi kiện và thụ lý vụ án của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: nguyên đơn anh Nguyễn Minh Q khởi kiện bị đơn bà Huỳnh Kim L yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Minh H1 để lại nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp về thừa kế tài sản theo quy định tại khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ nội dung Đơn khởi kiện của anh Nguyễn Minh Q và các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, xác định vụ việc trên thuộc loại quan hệ "tranh chấp thừa kế về tài sản" còn trong thời hiệu khởi kiện, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 5, Điều 26, điểm a khoản 1, Điều 35, điểm c khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Các vấn đề khác về tố tụng:

Ngày 23 tháng 10 năm 2017, anh H1 chết không để lại di chúc nên toàn bộ di sản của anh H1 để lại được chia theo pháp luật. Thời điểm mở thừa kế bắt đầu từ ngày anh H1 chết nên Hội đồng xét xử áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên ông N, ông M, chị I và Ủy ban nhân dân xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương vắng mặt tại phiên tòa do có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

Nguồn gốc diện tích đất 17.986 m^2 đang tranh chấp hiện nay là đất công thuộc quyền sở hữu của nhà nước của Ủy ban nhân dân xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Các đương sự xác định nguồn gốc diện tích đất anh H1 có được là do bà Phan Thị Liên J hiệu trưởng trường Thiếu niên III khi đó giao cho anh Nguyễn Minh H1 khai thác sau khi trường Thiếu niên III giải thể. Sau khi được giao đất, anh H1 chưa được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất trên. Các đương sự thống nhất về nguồn gốc đất tranh chấp nên Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo khoản 1, Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà K xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết 01 căn nhà lá trị giá 10.000.000 đồng; 04 đường ống tưới đặt dưới lòng đất dài 350m trị giá 3.150.000 đồng; 01 đồng hồ điện trị giá 1.000.000 đồng; 48.800.000 đồng hoa lợi, lợi tức phát sinh từ việc cho thuê đất và lợi tức phát sinh từ 5000 m^2 trồng cây tre số tiền là 37.440.000 đồng. Xét việc rút đơn của bà K là hoàn toàn tự nguyên nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện đã rút của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Xác định hàng thừa kế theo pháp luật của anh H1:

Căn cứ vào sự xác nhận của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án hàng thừa kế của anh H1 được xác định như sau:

Chị L và anh H1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương vào ngày 26 tháng 4 năm 2010. Vì vậy, hôn nhân của chị L và anh H1 là hợp pháp được nhà nước và pháp luật thừa nhận nên khi anh H1 mất chị L là vợ hợp pháp của anh H1 là người thừa kế thuộc hàng thứ nhất theo quy định của pháp luật. Con của anh H1 gồm: Nguyễn Minh Q (con của anh H1 và chị V), Nguyễn Minh Anh và Nguyễn Minh Thuận (con của anh H1 và chị L). Do đó, hàng thừa kế thứ nhất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015 gồm: chị L, anh Q, cháu Minh A1 và cháu Minh T1.

[6] Xét di sản thừa kế và yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Minh Q.

[6.1] Xác định di sản thừa kế là phần đất 17.986 m^2 tọa lại tại tổ 11, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương:

Phần đất diện tích 17.986 m^2, đất tọa lạc tổ 11, ấp 4, xã T, huyện b, tỉnh Bình Dương. Toàn bộ diện tích đất hiện nay đang do Ủy ban nhân dân xã Trừ Văn Thố, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương quản lý theo Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, phần đất đang tranh chấp hiện nay vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà nước, nên không phải là di sản của anh Nguyễn Minh H1 theo quy định tại Điều 612 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, việc anh Q yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với diện tích đất này là không có cơ sở để chấp nhận.

[6.2] Xác định đối với hoa lợi, lợi tức phát sinh từ cây trồng trên đất sau khi anh H1 chết:

Hoa lợi, lợi tức có được trên diện tích đất 17.986 m^2, đất tọa lạc tổ 11, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương bao gồm:

Năm 2013, anh H1 và anh M lập hợp đồng cho thuê đất với diện tích 7000 m^2 với giá thuê là 70.000.000 đồng. Thời hạn cho thuê là 05 năm. Đến năm 2018, thời hạn hợp đồng giữa anh H1 và anh M đã hết, chị L gia hạn hợp đồng với ông M thêm 03 năm. Giá cho thuê là 90.000.000 đồng. Ngày 13 tháng 12 năm 2017 (dương lịch), chị L lập hợp đồng cho thuê đất với ông N với diện tích đất là 3.000 m^2 trên đất không có cây trồng với giá 19.200.000 đồng. Anh H1 chết ngày 23 tháng 10 năm 2017 nên hoa lợi, lợi tức phát sinh từ việc cho thuê đất này đều là di sản của anh H1 để lại. Như vậy, hoa lợi, lợi tức thu được sau khi anh H1 mất là số tiền 109.200.000 đồng (bao gồm 90.000.000 đồng từ việc cho ông M thuê và 19.200.000 đồng từ việc cho ông N thuê). Khi anh H1 còn sống, anh H1 mượn của Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương 12.000.000 đồng để dùng vào mục đích đi đường ống nước tự động để tưới tre. Khi anh H1 mất, toàn bộ khoản tiền trên anh H1 chưa trả được khoản nợ trên nên chị L đã phải trích 12.000.000 đồng lấy được từ việc cho ông M thuê để thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương để thanh toán khoản nợ trên.

Đối với khoản tiền 19.200.000 đồng lấy được từ việc cho ông N thuê đất, chị L cho rằng đã dùng vào việc chi cho đám tang của anh H1. Số tiền dùng vào việc chi đám tang của anh H1 hết 55.000.000 đồng bao gồm các khoản: chi cho cơ sở mai tang Tám Thiệt: 43.000.000 đồng (có hóa đơn chứng từ); tiền đi chợ phục vụ ma chay:

10.000.000 đồng và tiền cúng thất: 2.000.000 đồng (không có hóa đơn chứng từ). Nguồn tiền để phục vụ cho ma chay gồm tiền cho thuê đất 19.200.000 đồng; tiền phúng điếu anh H1 được 29.000.000 đồng. Tổng cộng là 48.200.000 đồng. Số tiền còn thiếu còn lại chị L đã thanh toán xong.

Xét lời trình bày của chị L đối với nguồn tiền lấy để phục vụ cho đám tang của anh H1 hoàn toàn phù hợp. Bởi lẽ, anh Q cũng thừa nhận rằng tiền phục vụ đám tang cho anh H1 được lấy từ 19.200.000 đồng từ việc cho ông N thuê 4.000m^2; tiền bán bò 12.000.000 đồng; tiền bán xe ba gác 10.000.000 đồng và tiền phúng điếu 30.000.000 đồng. Do đó, toàn bộ số tiền 19.200.000 đồng hoa lợi, lợi tức từ việc cho ông N thuê 4.000m^2 không còn nên anh Q yêu cầu chia di sản thừa kế của anh H1 để lại đối với số tiền này là không có cơ sở để chấp nhận.

Như vậy, hoa lợi, lợi tức có được từ việc cho thuê đất chỉ còn lại 78.000.000 đồng từ việc cho ông M thuê. Đây là tài sản chung của anh H1 và chị L có được hình thành trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do số tiền hoa lợi, lợi tức được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên khi anh H1 chết phần di sản của anh H1 có được là ½ của 78.000.000 đồng là số tiền 39.000.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 25 tháng 6 năm 2019, các tài sản có trên phần đất diện tích 17.986 m^2, đất tọa lạc tổ 11, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương gồm: 01 căn nhà cấp bốn, kết cấu nền gạch ceramic, cột gạch xây, cột bê tông cốt thép, vách gạch xây, mái tôn diện tích 99,78 m^2, 01 mái che phía trước cột sắt mái tôn nên đất diện tích 7,36 m^2, 01 mái che bên hông cột sắt mái tôn, nền đất diện tích 16,82 m^2, 01 cây nhãn 03 năm tuổi, 10 cây chôm chôm 03 năm tuổi (hiện nay không còn), 01 cây tắc 01 năm tuổi, 04 cây tràm 03 năm tuổi, 01 cây ổi 01 năm tuổi, 11 cây mít 03 năm tuổi (hiện nay chỉ còn 06 cây), 01 cây dừa 04 năm tuổi, 03 cây dừa 01 năm tuổi, 01 cây sầu riêng 05 năm tuổi, 04 cây đu đủ 01 năm tuổi, 03 cây chuối 01 năm tuổi, 01 cây mận 04 năm tuổi, 01 cây bưởi 03 năm tuổi, 01 cây bưởi 01 năm tuổi; 01 chân bồn nước bằng gạch xây, 01 bồn nước 1000 lít; 01 đồng hồ điện, 01 giếng khoan. Các đương sự không tranh chấp đối với toàn bộ tài sản này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Đối với khoản tiền bán bò và bán xe ba gác các bên không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về chia di sản thừa kế:

Di sản thừa kế của anh H1 để lại là 39.000.000 đồng. Vì vậy, các hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật là chị L, anh Q, cháu Minh A1và cháu Minh T1mỗi người được ¼ kỷ phần. Cụ thể là: 39.000.000 đồng: 4 kỷ phần = 9.750.000 đồng. Như vậy, chị L, anh Q, cháu A1 và cháu T1mỗi người được nhận 9.750.000 đồng di sản của anh H1 để lại.

[8] Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thanh V:

Tại phiên tòa, chị V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập. Xét việc xin rút đơn của chị V là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc nên Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của chị V theo khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[9] Xét giấy viết tay không có ngày, tháng, năm của anh H1 để lại thể hiện nguyện vọng muốn giao lại toàn bộ diện tích đất 17.986 m^2, đất tọa lạc tổ 11, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương cho anh H1 nhưng đây không phải là di chúc theo quy định tại Điều 627 của Bộ luật dân sự 2015 nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[10] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 4.996.630 đồng tương ứng mỗi kỷ phần người được hưởng phải chịu 1.249.157 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn một trăm năm mươi bảy đồng). Anh Q đã tạm ứng tại Tòa theo phiếu thu ngày 07 tháng 5 năm 2019. Chị L là người trực trực tiếp quản lý tài sản thừa kế của cháu Minh A1 và cháu Minh T1 nên chị L phải chịu số tiền 3.747.471 đồng (ba triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi mốt đồng) tương ứng kỷ phần của chị L, cháu Minh A1 và cháu Minh T1 được hưởng. Chị L có trách nhiệm hoàn trả cho anh Q 3.747.471 đồng (ba triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi mốt đồng).

[11] Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Q, chị L phải chịu án phí đối với phần tài sản đã được chia theo quy định.

Do chị V xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập nên chị V không phải chịu án phí.

Nguyễn Minh A1 và Nguyễn Minh T1 là trẻ em, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2 Điều 228 và Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Các Điều 610, 611, 612, 613, 614, 623, 627, 649, 650 và 651 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 33 và khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 1 Điều 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Minh Q đối với chị Huỳnh Kim L về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của anh H1 để lại trước khi chết là số tiền 39.000.000 đồng (ba mươi chín triệu đồng).

Chị Huỳnh Kim L được nhận 9.750.000 đồng (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Anh Nguyễn Minh Q được nhận 9.750.000 đồng (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Cháu Nguyễn Minh A1 được nhận 9.750.000 đồng (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Cháu Nguyễn Minh T1được nhận 9.750.000 đồng (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Giao số tiền của cháu Nguyễn Minh A1 và cháu Nguyễn Minh T1 cho chị L quản lý.

Chị Huỳnh Kim L có trách nhiệm thanh toán lại giá trị tài sản thừa kế cho anh Nguyễn Minh Q 9.750.000 đồng (chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Minh Q đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của anh Nguyễn Minh H1 để lại là diện tích đất 17.986 m^2, đất tọa lạc tổ 11, ấp 4, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Minh Q, đối với yêu cầu chia 01 căn nhà lá trị giá 10.000.000 đồng (mười triệu đồng); 04 đường ống tưới đặt dưới lòng đất dài 350m trị giá 3.150.000 đồng (ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng); 01 đồng hồ điện trị giá 1.000.000 đồng (một triệu đồng), 48.800.000 đồng (bốn mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng) hoa lợi, lợi tức phát sinh từ việc cho thuê đất và lợi tức phát sinh từ 5000 m^2 trồng cây tre số tiền là 37.440.000 đồng (ba mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn đồng).

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thanh V.

5. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Tổng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá là 4.996.630 đồng tương ứng mỗi kỷ phần người được hưởng phải chịu 1.249.157 đồng (một triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn một trăm năm mươi bảy đồng). Anh Q đã tạm ứng tại Tòa theo phiếu thu ngày 07 tháng 5 năm 2019. Chị L là người trực trực tiếp quản lý tài sản thừa kế của cháu Minh A1 và cháu Minh T1nên chị L phải chịu số tiền 3.747.471 đồng (ba triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi mốt đồng) tương ứng kỷ phần của chị L, cháu Minh A1 và cháu Minh T1 được hưởng. Chị L có trách nhiệm hoàn trả cho anh Q 3.747.471 đồng (ba triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi mốt đồng).

6. Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Minh Q phải chịu 487.500 đồng (bốn trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 đồng (một triệu đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2016/0020821 ngày 03 tháng 01 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Hoàn lại cho anh Q số tiền còn lại là 512.500 đồng (năm trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

Chị Huỳnh Kim L phải chịu 487.500 đồng (bốn trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Cháu Nguyễn Minh Anh và cháu Nguyễn Minh Thuận được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thanh V được nhận số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2016/0021064 ngày 10 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

7. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

8. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: Hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Tùng